

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT THÁI BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm								
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		100%	100%	100%	89.28%	97.36%	100%	98.7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		-	-	-	10.72%	2.64%	-	1.3%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		-	-	-	-	-	-	-
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		-	-	-	-	-	-	-
II	Số học sinh chia theo học lực								
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		63.63%	80%	86.66%	39.28%	55.28%	73.8%	85.7%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		36.37%	13.33%	13.34%	60.71%	44.72%	26.2%	14.3%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		-	6.67%	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		-	-	-	-	-	-	-
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)		-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng hợp kết quả cuối năm								
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		63.63%	80%	86.66%	39.28%	55.28%	73.8%	85.7%
b	Học sinh khá (tỷ lệ so với tổng số)		36.37%	13.33%	13.34%	60.71%	44.72%	26.2%	14.3%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)		-	-	-	-	-	-	-
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)		-	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)		-	1	1	-	-	-	-
5	Bị đuổi học		-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	(tỷ lệ so với tổng số)								
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)		-	-	1	-	1	-	-
VI	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi								
1	Cấp huyện		-	-	-	-	-	-	-
2	Cấp tỉnh/thành phố		-	-	-	-	-	-	6
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế		-	-	-	-	-	-	-
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp		-	-	-	100%	-	-	100%
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp								
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		-	-	-	39.28%	-	-	-
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		-	-	-	60.71%	-	-	-
3	Trung		-	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp						
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
	bình (Tỷ lệ so với tổng số)								
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)		-	-	-	-	-	-	-
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		7/4	6/9	10/7	19/9	26/13	25/17	39/38
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		-	-	-	3	2	1	1

Bảy Hiền, ngày 30 tháng 05 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Lê Phương Phương

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THCS VÀ THPT THÁI BÌNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2025 – 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		(Số m ² / học sinh)
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	14	789.03m ² /323 học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	0
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	07	335.32m ² /323 học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	07	775.23m ² /323 học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	14/14	789.03m ² /323 học sinh
8	Bình quân học sinh/lớp	23 học sinh/01 lớp	-
III	Số điểm trường	01	01
VI	Tổng số diện tích đất (m2)	-	-
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	1054.75m ²	-
VI	Tổng diện tích các phòng		-
1	Diện tích phòng học (m2)	789.03m ²	-
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	335.32m ²	-
3	Diện tích thư viện (m2)	60m ²	-
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2)	-	-
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)	22.4m ²	-
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6		
1.2	Khối lớp 7		

1.3	Khối lớp 8		
1.4	Khối lớp 9		
1.5	Khối lớp 10		
1.6	Khối lớp 11		
1.7	Khối lớp 12		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6		
2.2	Khối lớp 7		
2.3	Khối lớp 8		
2.4	Khối lớp 9		
2.5	Khối lớp 10		
2.6	Khối lớp 11		
2.7	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Tivi	11	11
2	Cát xét	10	0
3	Đầu video/ đầu đĩa	-	-
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	05	04
5	Loa amply	04	04
6	Loa di động	05	0
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Tivi	11	11
2	Cát xét	10	0
3	Đầu video/ đầu đĩa	-	-
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	05	04
5	Loa	04	04
6	Loa di động	05	0

STT	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	50m ²
XI	Nhà ăn	525m ²

STT	Nội dung	Số lượng phòng tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/ chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	-	-	-
XIII	Khu nội trú	576.55m ²	>150 chỗ	3.8m ² /1

STT	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6m ²				73m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	-	-	-	-	-

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

STT	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bảy Hiền, ngày 30 tháng 05 năm 2026.



Lê Phương Phương